

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ
Số: 73 /2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Trị, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật
đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 968/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2026. Các Quyết định và quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

1. Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

2. Các quy định về Đơn giá đo đạc bản đồ tại Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành Đơn giá đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ).

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Đối với dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, không áp dụng quy định tại Quyết định này.

2. Đối với dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Quyết định số **73** /2026/QĐ-UBND)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cơ sở để xây dựng đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ, căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành theo quy định cho các công việc sau:

1.1. Xây dựng Lưới địa chính;

1.2. Đo đạc lập bản đồ địa chính, gồm: Đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính;

1.3. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;

1.4. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

1.5. Trích đo địa chính thửa đất;

1.6. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;

1.7. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác thu hồi đất;

1.8. Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng

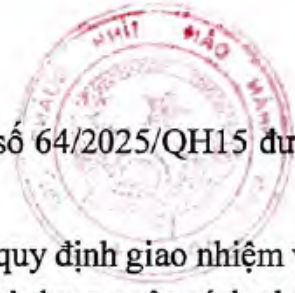
Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập; các doanh nghiệp nhà nước; các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Căn cứ xây dựng định mức

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

- Luật Giá số 16/2023/QH15;



- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được điều chỉnh, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

- Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho các doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Bảo hộ lao động	BHLĐ
Công suất	C/suất
Đơn vị tính	ĐVT
Loại khó khăn	KK
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Ủy ban nhân dân	UBND
Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCV.III2
Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCV.III3
Địa chính viên hạng IV bậc 2	ĐCV.IV2
Địa chính viên hạng IV bậc 4	ĐCV.IV4
Địa chính viên hạng IV bậc 6	ĐCV.IV6
Địa chính viên hạng IV bậc 10	ĐCV.IV10

5. Quy định về sử dụng định mức

Định mức đo đạc lập bản đồ địa chính trong định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho công nghệ phổ biến là đo đạc bản đồ bằng toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

5.1. Định mức lao động

5.1.1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông).

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về đo đạc bản đồ và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc

thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động quy định trong Phần II của định mức kinh tế - kỹ thuật này chưa bao gồm mức hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp và hệ số điều chỉnh thời tiết.

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

5.1.2. Thành phần của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: Mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm.

d) Định mức lao động quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

5.1.3. Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường.

a) Công đơn (công cá nhân): là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

b) Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm;

c) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một

(01) năm.

Quy định về mức hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp

$$\text{Mức hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương} = \text{Mức hao phí lao động kỹ thuật trực tiếp} \times \frac{34}{312}$$

Mức hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.

5.1.4. Hệ số điều chỉnh thời tiết: Mức lao động công việc ngoại nghiệp (gồm lao động kỹ thuật và lao động phổ thông) khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức dụng cụ lao động

a) Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để làm căn cứ xác định định mức sử dụng:

- Dụng cụ lao động: Danh mục và thời hạn sử dụng quy định của Bộ Tài chính;
- Các loại bảo hộ lao động: Thời hạn sử dụng của từng loại theo quy định pháp luật hiện hành;

- Dụng cụ lao động khác (đồ thủy tinh, đồ sứ, đồ nhựa, đồ gỗ, đồ kim loại): thời hạn sử dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

5.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

Xác định thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

5.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Định mức tiêu hao năng lượng được xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây là 5%, được tính trong các bảng định mức dụng cụ lao động, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Định mức tiêu hao năng lượng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Định mức tiêu hao năng lượng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kW/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

6. Các quy định khác

6.1. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

Tỷ lệ bản đồ địa chính	Diện tích 1 mảnh bản đồ địa chính (dm ²)	Diện tích 1 mảnh bản đồ địa chính tương ứng trên thực địa (ha)
1/500	25	6,25
1/1.000	25	25,00
1/2.000	25	100,00
1/5.000	36	900,00
1/10.000	36	3.600,00

6.2. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng theo các phương pháp: Phương pháp so sánh; phương pháp kinh nghiệm và phương pháp phân tích được quy định tại Điều 22 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

1.1.2. Xây tường vây.

1.1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

1.1.4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển.

1.1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả.

1.1.6. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực thuộc vùng đồng bằng, ít cây; vùng trung du, đồi trọc, thấp; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực thuộc vùng đồng bằng, nhiều cây; vùng trung du, đồi thưa cây; vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh dưới 50m; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Khu vực thuộc vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến dưới 200m; vùng đồng lầy; khu vực đô thị; vùng đồng bằng, đông dân cư, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Khu vực thuộc vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến dưới 800m; vùng thùy triều, sinh lầy; khu vực đô thị, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Khu vực thuộc vùng hải đảo, biên giới; vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 800m trở lên; giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo đạc lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

1.3. Định mức

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV2)	1	<u>1,46</u> 2,43
			2	<u>1,94</u> 3,24
			3	<u>2,51</u> 4,05
			4	<u>3,32</u> 5,27

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
			5	<u>4,21</u> 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2ĐCV.IV4, 1ĐCV.IV6; 1ĐCV.IV2)	1	<u>1,35</u> 4,80
			2	<u>1,46</u> 6,30
			3	<u>1,62</u> 8,40
			4	<u>1,89</u> 14,4
			5	<u>2,16</u> 16,8
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV2)	1	<u>0,27</u> 0,36
			2	<u>0,34</u> 0,36
			3	<u>0,41</u> 0,54
			4	<u>0,51</u> 0,68
			5	<u>0,68</u> 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2ĐCV.IV6; 1ĐCV.III2; 1ĐCV.III3; 1ĐCV.IV2,)	1	<u>0,67</u> 0,45
			2	<u>0,81</u> 0,63
			3	<u>0,98</u> 1,26
			4	<u>1,22</u> 2,25
			5	<u>1,90</u> 2,80

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1ĐCV.III2, 1ĐCV.III3)	1-5	0,80
6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 5 (2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV2; 1ĐCV.III2, 1ĐCV.III3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đáy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

(2) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

2. Định mức dụng cụ lao động.

2.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm.

Bảng 2

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	cái	12	0,14			0,10
7	Cuốc bàn	cái	12	0,07	0,22		0,10
8	Dao phát cây	cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
9	Giày cao cổ	đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắ
10	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
11	Hòm đựng dụng cụ	cái	48				0,20
12	Mũ cứng	cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Nilon gói tài liệu	tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
14	Ổng đựng bản đồ	cái	24	1,67		0,25	0,60
15	Ổng nhôm	cái	60	0,28		0,04	
16	Quần áo BHLĐ	bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
17	Qui phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
18	Tất sợi	đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
19	Thước đo độ	cái	60	0,07			
20	Thước thép cuộn 2m	cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Xẻng	cái	12	0,07	0,22		
22	Xô tôn đựng nước	cái	12	0,21	0,22		
23	Bi đồng nhựa	cái	12	8,93			3,22
24	Đèn pin	cái	12	0,33			0,15
25	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,07			0,10
26	Găng tay bạt	đôi	6	8,93			3,22
27	Kim cắt thép	cái	24	0,07			
28	Máy tính tay	cái	36				0,31
29	Nilon che máy 5 m	tấm	9				
30	Ô che máy	cái	24				
31	Thước 3 cạnh	cái	24	0,07			0,10
32	Thước cuộn vải 50m	cái	36	0,33			

Số TT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
33	Túi đựng tài liệu	cái	12	1,80			
34	Bảng ngắm	cái	12				0,33
35	Âm kế	cái	48				0,01
36	Nhiệt kế	cái	48				0,01
37	Áp kế	cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 3

Bảng 3

Khó khăn	Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn móc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn móc.

2.2. Tính toán bình sai

Bảng 4

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét bảo hộ lao động	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A ₄ 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Điện	kW		0,36
10	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

3. Định mức tiêu hao vật liệu

3.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 5

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A ₄	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
14	Xi măng	Kg	39,00	107,00		

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)			
			Chọn điểm, chôn móc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
15	Cát	m ³	0,04	0,14		
16	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
17	Dầu sứ	Cái	1,00			
18	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
19	Đinh	Kg	0,05			
20	Sắt 10	Kg	0,93			
21	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
22	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
23	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
24	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn móc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn móc, xây tường vây thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

3.2. Tính toán bình sai

Bảng 6

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Giấy Kroký	Tờ	0,03
6	Giấy A ₄	Ram	0,01
7	Mực in laser	Hộp	0,001
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
9	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,10
10	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm	0,10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 điểm)
11	Mực đen	Lọ	0,03
12	Pin đèn	Đôi	0,30

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 7

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Chiếc	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Chiếc	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Chiếc	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán, bình sai							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Chương II

ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, đặc khu ngoài thực địa với UBND xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất.

b) Lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán.

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; lập danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với thửa đất không lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, thửa đất đang có tranh chấp về ranh giới và thửa đất mà người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề vắng mặt, người sử dụng đất không ký xác nhận.

d) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan: Đo đạc chi tiết ranh giới thửa đất, ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa, các đối tượng địa lý có liên quan.

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất).

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót.

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp.

1.1.2. Nội nghiệp

a) Biên tập BĐDC số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, biên tập bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích; chia mảnh, đánh số hiệu mảnh và tờ bản đồ địa chính.

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

c) Lập sổ mục kê đất đai: Lập sổ mục kê đất đai theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh.

d) Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính.

đ) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất.

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp.

g) Ký xác nhận sản phẩm: Ký xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc

bản đồ địa chính theo quy định.

h) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định.

1.2. Phân loại khó khăn

1.2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/500

- KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 30 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 35 thửa trong 01ha.

- KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 35 thửa đến dưới 45 thửa trong 01ha.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 01ha.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 01ha.

- KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 01ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa trở lên trong 01ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên từ 75 thửa trở lên trong 01ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,15 của mức KK5.

1.2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/1.000

- KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất

trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 15 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 thửa đến dưới 20 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trở lên trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trở lên trong 01ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 thửa đến dưới 20 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 25 thửa trong 01ha.

- KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 25 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 30 thửa trong 01ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25

thừa trở lên trong 01ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thừa trung bình từ 30 thừa trở lên trong 01ha thì cứ thêm 05 thừa trong 01ha được tính thêm 0,15 của mức KK5.

1.2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/2.000

- KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thừa trung bình từ 5 thừa đến dưới 10 thừa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thừa trung bình từ 5 thừa đến dưới 15 thừa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thừa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thừa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

- KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thừa trung bình từ 10 thừa đến dưới 20 thừa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thừa trung bình từ 15 thừa đến dưới 25 thừa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thừa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thừa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thừa trung bình dưới 04 thừa trong 1ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thừa trung bình dưới 06 thừa trong 1ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thừa trung bình từ 20 thừa đến dưới 30 thừa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thừa trung bình từ 25 thừa đến dưới 40 thừa trong 01ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 thửa đến dưới 08 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 01ha.

- KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 01ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 15 thửa trong 01ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 thửa trở lên trong 01ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 thửa trở lên trong 01ha thì cứ thêm 05 thửa trong 01ha được tính thêm 0,15 của mức KK5.

1.2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

- KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 02 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 03 thửa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 thửa đến dưới 05 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 01 thửa đến dưới 2,5 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 03 thửa đến dưới 05 thửa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

- KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 thửa đến dưới 08 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 2,5 thửa đến dưới 3,5 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 thửa đến dưới 07 thửa trong 01ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- + Khu vực có nhiều sông, kênh, rạch đi lại khó khăn;
- + Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- + Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- + Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

- KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 3,5 thửa đến dưới 05 thửa trong 01ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01ha.

1.2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/10.000

- KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

- KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng có độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, rạch, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại KK4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

- KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có độ dốc từ 45% trở lên, đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

- KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông, rạch đi lại đặc biệt khó khăn.

1.2.6. Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu vực đất ở trong đô thị, cùng là khu vực đất ở còn lại, cùng là khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị, cùng là đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại, cùng là khu vực đất phi nông nghiệp, cùng là khu vực đất lâm nghiệp, cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

1.3. Định mức

Bảng 8

T T	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1-5	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lưới không chế đo vẽ	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		

T T	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2ĐCV.IV6	1	<u>19,62</u>	<u>18,00</u>	<u>30,00</u>	<u>82,50</u>	<u>187,50</u>
				19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
			2	<u>23,54</u>	<u>21,60</u>	<u>36,00</u>	<u>99,00</u>	<u>225,00</u>
				23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
			3	<u>28,25</u>	<u>33,44</u>	<u>43,20</u>	<u>118,80</u>	<u>270,00</u>
				28,25	33,44	43,20	118,80	270,00
			4	<u>33,90</u>	<u>52,30</u>	<u>58,32</u>	<u>142,56</u>	<u>324,00</u>
				33,90	52,30	58,32	142,56	324,00
			5	<u>40,68</u>	<u>70,61</u>	<u>78,73</u>		
				40,68	70,61	78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1	<u>7,75</u>	<u>12,35</u>	<u>23,75</u>	<u>76,98</u>	<u>139,95</u>
				3,72	4,94	9,50	30,80	56,00
			2	<u>9,30</u>	<u>14,81</u>	<u>27,99</u>	<u>92,37</u>	<u>167,94</u>
				4,65	5,93	11,20	36,96	67,20
			3	<u>11,16</u>	<u>17,78</u>	<u>33,08</u>	<u>110,84</u>	<u>201,53</u>
				5,58	7,12	13,23	44,35	80,64
			4	<u>13,39</u>	<u>22,76</u>	<u>43,00</u>	<u>133,01</u>	<u>241,83</u>
				6,70	11,39	21,50	53,22	96,77
			5	<u>16,07</u>	<u>27,32</u>	<u>55,90</u>		
				8,04	13,66	27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1ĐCV.IV6	1	<u>2,27</u>	<u>5,73</u>	<u>9,73</u>	<u>26,29</u>	<u>59,74</u>
				1,48	2,30	3,89	10,52	23,91
			2	<u>2,84</u>	<u>6,89</u>	<u>11,47</u>	<u>31,55</u>	<u>71,69</u>
				1,85	2,75	4,59	12,63	28,69
			3	<u>3,85</u>	<u>8,26</u>	<u>13,55</u>	<u>37,85</u>	<u>86,03</u>
				2,50	3,30	5,42	15,15	34,43
			4	<u>5,22</u>	<u>12,47</u>	<u>20,77</u>	<u>45,42</u>	<u>103,23</u>
				3,39	8,10	13,50	18,17	41,31
			5	<u>6,59</u>	<u>14,96</u>	<u>33,24</u>		
				4,28	9,72	21,60		

T T	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1.6	Giao nhận kết quả đo đặc địa chính với chủ sử dụng đất	1ĐCV.IV6	1	<u>7,01</u>	<u>8,51</u>	<u>14,19</u>	<u>46,01</u>	<u>83,65</u>
				7,01	8,51	14,19	46,01	83,65
			2	<u>8,42</u>	<u>10,04</u>	<u>16,73</u>	<u>55,21</u>	<u>100,38</u>
				8,42	10,04	16,73	55,21	100,38
			3	<u>10,10</u>	<u>12,04</u>	<u>23,72</u>	<u>66,25</u>	<u>120,46</u>
10,10	12,04	23,72		66,25	120,46			
4	<u>12,12</u>	<u>18,18</u>	<u>30,30</u>	<u>79,50</u>	<u>144,55</u>			
	12,12	18,18	30,30	79,50	144,55			
5	<u>14,54</u>	<u>21,82</u>	<u>39,14</u>					
	14,54	21,82	39,14					
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1-5	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	Nội nghiệp							
2.1	Biên tập BĐĐC số	Nhóm 2ĐCV.IV6	1	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5	9,61	19,44	26,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1ĐCV.IV6	1-5	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập sổ mục kê đất đại	1ĐCV.IV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	1ĐCV.IV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00

T T	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
2.5	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đặc hiện trạng thửa đất	1ĐCV.IV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,80	29,70
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2ĐCV.IV6	1-5	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.7	Ký xác nhận sản phẩm đo đặc lập BĐĐC	1ĐCV.IV6	1-5	1,02	1,36	1,87	2,89	3,40
2.8	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2ĐCV.IV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 8 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh.

(2) Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 8.

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 8.

- Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 8.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1. Ngoại nghiệp

a) Lưới khống chế đo vẽ

Bảng 9

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét bảo hộ lao động	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	4	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
16	Thuốc thép 30m	Cái	2	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
18	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
20	Kẹp sắt	Cái	6	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
21	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
22	Nilon che máy 5m	Tám	9	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Ô che máy	Cái	24	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
24	Bảng ngắm	Cái	36	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Đèn pin	Cái	12	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
26	Áp kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
27	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
28	Mia	Cái	36	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 10.

Bảng 10

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5	1,30	1,56	1,70		

(2) Mức lưới không chế đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ.

(3) Đối với đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 định mức tại Bảng 9, theo mức KK tại Bảng 10.

b) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 11

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét bảo hộ lao động	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
4	Giày cao cổ	Đôi	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
10	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Nilon gói tài liệu	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
14	Thước thép 30m	Cái	2	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
16	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
17	Quy phạm	Quyển	48	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Máy tính tay casio	Cái	24	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Nilon che máy (5m)	Tám	9	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
20	Ô che máy	Cái	24	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Đèn pin	Cái	12	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
22	Áp kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
23	Nhiệt kế	Cái	60	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5	1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 định mức tại Bảng 11, theo mức KK tại Bảng 12.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,1 mức đo vẽ chi tiết.

c) Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ kiểm tra nghiệm thu mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 11, theo mức KK tại Bảng 12.

2.2. Nội nghiệp

a) Biên tập BĐĐC số

Bảng 13

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
5	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
6	Quy phạm	Quyển	48	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Máy tính tay	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
9	Lưu điện 600w	Cái	60	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
10	USB (16GB)	Cái	24	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
11	Bóng điện 100W	Cái	36	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
12	Điện	kW		4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 14.

Bảng 14

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5	1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 định mức tại Bảng 13, theo mức KK tại Bảng 14.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,1 mức tại Bảng 13, theo mức KK tại Bảng 14.

b) Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 13 nhân với hệ số tại Bảng 15, theo mức KK tại Bảng 14.

Bảng 15

Công việc	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
Nhập thông tin thửa đất	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

c) Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 16

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Bóng điện 100W	Cái	36	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
8	Điện	kW		1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Lập sổ mục kê đất đai, phục vụ kiểm tra nghiệm thu và ký xác nhận sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính. Mức tính bằng 0,3 mức tại Bảng 13, theo mức KK tại Bảng 14.

đ) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính

Bảng 17

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
7	Lưu điện 600W	Cái	60	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Điện	kW		0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) Giao nộp sản phẩm

Mức được tính bằng 0,05 mức Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính tại Bảng 17.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

3.1. Ngoại nghiệp

Bảng 18

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ địa giới hành chính	Tờ	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
10	Mực màu	Tuýp	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
11	Sổ đo các loại	Quyển	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
13	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
14	Đinh sắt 10cm và đệm	Cái	36,00	27,00			
15	Son đỏ	Kg	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
16	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
17	Giấy A ₄	Ram	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
18	Giấy A ₃	Ram	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
19	Mực in A ₄	Hộp	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
20	Mực in A ₃	Hộp	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
21	Ghi chú điểm tọa độ cao cũ	Bộ	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
22	Giấy gói hàng	Tờ	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
23	Pin đèn	Đôi	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
24	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Bảng 19

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới khống chế đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25

TT	Công việc	Hệ số
4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	0,05

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 19.

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 định mức tại Bảng 18, mức vật liệu cho các công việc theo Bảng 19.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,1 mức tại Bảng 18, mức vật liệu cho các công việc theo Bảng 19.

3.2. Nội nghiệp

a) Biên tập BĐĐC số và lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ địa giới hành chính (phô tô)	Tờ	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A ₀ loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A ₄	Ram	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức tiêu hao vật liệu cho Biên tập BĐĐC số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 20.

(2) Mức tiêu hao vật liệu cho lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 20.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 định mức tại Bảng 20.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,1 mức tại Bảng 20.

b) Nhập thông tin thửa đất; lập sổ mục kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu; ký xác nhận sản phẩm đo đạc lập BĐĐC và giao nộp sản phẩm.

Mức tính bằng 0,2 mức Biên tập BĐĐC số và lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tại Bảng 20.

c) Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ địa giới hành chính	Tờ	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A ₄	Ram	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
7	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
8	Giấy A ₀ loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị và năng lượng

4.1. Ngoại nghiệp

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới khống chế đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,22	1,22	1,22	1,22
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	14,25	14,25	14,25	14,25
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	58,61	58,61	58,61	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	106,56	106,56	106,56	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 định mức tại Bảng 22.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,1 mức đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan tại mục 2 Bảng 22.

4.2. Nội nghiệp

Bảng 23

T T	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Biên tập BĐĐC số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54

T T	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in Laser A ₄	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A ₀	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A ₄	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A ₀	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A ₄	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A ₀	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A ₄	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	

T T	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A ₀	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A ₄	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A ₀	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập phiếu xác nhận kết quả đo đặc hiện trạng thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	

T T	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	Nhập thông tin thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
b	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
c	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
d	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	

[illegible]

T T	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A ₀	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

Chương III

SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét tài liệu:

- Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

- Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

- Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước kiểm tra nghiệm thu sau này).

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên.

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng, hờ, lỗi); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra.

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

đ) Giao nộp sản phẩm: Ký xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.1.2. Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển.

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán, bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000. Xác định đồng thời tọa độ trên bản đồ và trên thực địa của tối thiểu 03 điểm đặc trưng rõ nét cho một khối bản đồ cần chuyển hệ tọa độ (một mảnh bản đồ hoặc nhiều mảnh bản đồ liền kề nhau) để phục vụ kiểm tra.

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000).

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có); biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng, hờ, lỗi); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in.

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

đ) Giao nộp sản phẩm: Ký xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC thực hiện như quy định đối với việc đo đạc lập BĐĐC quy định tại điểm 1.2 Chương II Phần II.

1.3. Định mức

Bảng 24

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1	Số hóa bản đồ địa chính (công/mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1ĐCV.IV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1ĐCV.IV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV.IV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1ĐCV.IV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.5	Giao nộp sản phẩm	1ĐCV.IV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1ĐCV.III2, 1ĐCV.III3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1ĐCV.IV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1ĐCV.IV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV.IV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	1ĐCV.IV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.5	Giao nộp sản phẩm	1ĐCV.IV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa BĐĐC và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 24.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1: Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ tọa độ BĐĐC	
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
9	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
11	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
12	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
13	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
16	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
17	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ tọa độ BĐĐC	
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
18	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
19	Quy định số hóa	Quyền	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
20	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
22	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 26

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ tọa độ BĐĐC	
	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa BĐĐC và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,9 mức tại Bảng 25, theo mức KK tại Bảng 26.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/500 và 1/1.000 được tính như sau:

Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2.000;

Mức cho 1/1.000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2.000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ BĐĐC: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngầm của Lưới địa chính tại Bảng 2 và Bảng 3 (khoản 2 Chương I Phần II).

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ lao động.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)					
			Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ tọa độ BĐĐC	
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/2.000	1/5.000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
6	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
7	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
8	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
9	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
10	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
11	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
12	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
13	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
14	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
15	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa BĐĐC và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 27 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1.000 tính như nhau và tính bằng 0,7 mức tỷ lệ 1/2.000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 2 và Bảng 3 (khoản 2, Chương I Phần II).

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng

4.1. Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Số hóa BĐĐC								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét	Cái	2,5	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét	Cái	2,5	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét	Cái	2,5	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa	Cái	2,2	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét	Cái	2,5	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,2	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	Chuyển hệ tọa độ BĐDC								
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3 Bản đồ tỷ lệ 1/2.000									
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4 Bản đồ tỷ lệ 1/5.000									
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,1	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ (Server)	Cái	0,4	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A ₀	Cái	0,4	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa BĐĐC và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức Máy in phun A₀ cho chuyển hệ tọa độ.

4.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,5 mức (KK3) đo ngầm theo phương pháp đường chuyển của Lưới địa chính tại Bảng 2 và Bảng 3 (khoản 2, Chương I, Phần II).

Chương IV

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có).

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới khống chế đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị.

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình.

- Đo đạc chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo đạc chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất.

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

1.1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

b) Biên tập BĐĐC số: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC.

c) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất: Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

d) Bổ sung sổ mục kê đất đai: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê đất đai theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;
- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;
- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê đất đai.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc lập BĐĐC quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Chương II Phần II.

1.3. Định mức

Bảng 29

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Ngoại nghiệp							
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1ĐCV.IV4, 1ĐCV.IV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới khống chế đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1	<u>16,68</u> 11,66	<u>6,09</u> 4,25	<u>8,53</u> 5,96	<u>11,95</u> 8,36	<u>23,90</u> 16,72
			2	<u>20,02</u> 14,00	<u>7,31</u> 5,11	<u>10,24</u> 7,16	<u>14,34</u> 10,03	<u>28,68</u> 20,05
			3	<u>24,02</u> 16,80	<u>8,76</u> 6,12	<u>12,28</u> 8,59	<u>17,21</u> 12,03	<u>34,41</u> 24,06
			4	<u>28,82</u> 20,15	<u>10,52</u> 7,35	<u>14,74</u> 10,31	<u>20,65</u> 14,44	<u>41,30</u> 28,88
			5	<u>34,59</u> 24,19	<u>12,62</u> 8,82	<u>17,69</u> 12,37		
2	Nội nghiệp							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo định mức lao động thực hiện số hóa BĐĐC quy định tại khoản 1 Chương III Phần II							
2.2	Biên tập BĐĐC số (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)							
		Nhóm 2 (1ĐCV.IV6, 1ĐCV.IV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		
2.3	Lập phiếu xác nhận kết quả đo hiện trạng thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1ĐCV.IV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung sổ mục kê đất đai (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1ĐCV.IV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in	1ĐCV.IV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
	(công nhóm/mảnh)							
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1ĐCV.IV6	1-5	1,02	1,36	1,87	2,89	3,40
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2ĐCV.IV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Mức lưới không chế đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 29 chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 29 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 29;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 29.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo đạc lập mới BĐĐC.

Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các mục 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 29.

2. Định mức dụng cụ lao động

2.1. Ngoại nghiệp

2.1.1. Đối soát thực địa

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét bảo hộ lao động	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
3	Balô	Cái	18	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
4	Giày	Đôi	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
5	Mũ cứng	Cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
7	Bi đông nhựa	cái	12	17,88	26,81	40,22	80,44	120,66
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
9	Thước vải 50m	Cái	4	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	6,72	10,08	15,12	30,24	45,36

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

2.1.2. Lưới không chế đo vẽ

Bảng 32

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét bảo hộ lao động	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bì đông nhựa	Cái	12	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
11	Ông đựng bản đồ	Cái	24	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
12	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
14	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
15	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
16	Quy phạm	Quyển	48	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
17	Kẹp sắt	Cái	6	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
18	Máy tính tay	Cái	24	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
19	Nilon che máy 5m	Tầm	9	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
20	Ô che máy	Cái	24	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
21	Bảng ngắm	Cái	36	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 33.

Bảng 33

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

Mức lưới không chế đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ.

Mức tại Bảng 32 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.1.3. Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo rét bảo hộ lao động	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Hòm sắt tải liệu	Cái	48	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
11	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
13	Thước nhựa 60cm	Cái	24	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
14	Thước vải 50m	Cái	4	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
15	Thước thép 30m	Cái	2	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
16	Thước thép 2m	Cái	6	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
18	Quy phạm	Quyển	48	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Kẹp sắt	Cái	6	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
20	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 35

Bảng 35

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 34 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.2. Nội nghiệp

2.2.1. Số hóa BĐDC

Áp dụng theo định mức dụng cụ lao động thực hiện Số hóa BĐDC quy định tại khoản 2, Chương III, Phần II.

2.2.2. Biên tập BĐDC số

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Balô	Cái	18	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	9	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đồng nhựa	Cái	12	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Máy ôn áp chung	Cái	60	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
15	Lưu điện	Cái	60	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
16	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
17	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
18	Điện	kW		0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 36 tính cho KK3, các mức KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 37.

Bảng 37

KK	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5	1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức Biên tập BĐĐC số.

2.2.3. Bổ sung số mục kê đất đai

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

Mức tại Bảng 38 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.2.4. Biên tập BĐDC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 39

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Áo blu	Cái	9	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
10	Quy phạm	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Quạt trần 100W	Cái	36	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
13	Điện	kW		0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

3.1. Ngoại nghiệp

3.1.1. Đối soát thực địa

Bảng 40

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A ₄	Ram	0,10

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 01 mảnh)
4	Tẩy chì	Cái	5,00
5	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

3.1.2. Lưới khống chế đo vẽ

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 41.

3.1.3. Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	BĐĐC	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ địa giới hành chính	Tờ	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Giấy A ₄	Ram	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
8	Mực màu	Tuýp	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
9	Sổ đo các loại	Quyển	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
10	Sổ ghi chép	Quyển	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	10	10	8	10	25

Ghi chú:

Mức tại Bảng 41 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

3.2. Nội nghiệp

3.2.1. Số hóa BĐDC

Áp dụng theo định mức tiêu hao vật liệu thực hiện số hóa BĐDC quy định tại khoản 3 Chương III Phần II.

3.2.2. Biên tập BĐDC số

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ địa giới hành chính	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A ₄	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

3.2.3. Bổ sung sổ mục kê đất đai

Bảng 43

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	4,00
4	Giấy A ₄	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

3.2.4. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 44

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 01 mảnh)				
			1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Giấy Kroký	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
3	Giấy A ₄	Ram	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
4	Mực in laser	Hộp	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
5	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4.1.3. Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 46

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	0,88
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	2,56
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4.2. Nội nghiệp

4.2.1. Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo định mức sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện Số hóa BĐĐC quy định tại khoản 4 Chương III Phần II.

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính để bàn	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4.2.3. Bổ sung số mục kê đất đai

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

4.2.4. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

Bảng 49

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A ₀	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1.000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A ₀	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A ₀	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A ₀	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
5	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000				
	Máy vi tính để bàn	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A ₀	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần

mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Chương V

TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; lưới khống chế đo vẽ, đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan; biên tập BĐDC số; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu; giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

Không phân loại khó khăn.

1.3. Định mức

Bảng 50

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100- 300 (m ²)	>300- 500 (m ²)	>500- 1000 (m ²)	> 1000- 3000 (m ²)	>3000- 10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	1,94	2,30	2,45	2,99	4,10	6,28
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	1,30	1,54	1,65	2,00	2,74	4,20
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01ha đến 10ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 50

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 50

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 50

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 50

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000m² đến 10.000m² tại Bảng 50

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6).

(2) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 50

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng

2.1. Đất đô thị: Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (bao gồm ngoại nghiệp và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4 quy định tại khoản 2, 3 và 4 Chương II Phần II quy định này. Các thửa đất diện tích khác tính tăng theo hệ số mức lao động của thửa đất đó so với mức lao động của thửa đất dưới 100m².

2.2. Đất ngoài khu vực đô thị: Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (bao gồm ngoại nghiệp và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 3 quy định tại khoản 2, 3 và 4, Chương II, Phần II quy định này. Các thửa đất diện tích khác tính tăng theo hệ số mức lao động của thửa đất đó so với mức lao động của thửa đất dưới 100m².

Chương VI

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; lưới khống chế đo vẽ, đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan; biên tập BĐDC số; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu; giao nộp sản phẩm

1.2. Phân loại khó khăn

Không phân loại khó khăn.

1.3. Định mức

Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 50; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 50

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng

Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng được tính bằng 0,50 định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị công việc trích đo địa chính thửa đất quy định tại Chương V Phần II. Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng trích đo địa chính thửa đất quy định tại Chương V Phần II.

Chương VII

ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THU HỒI ĐẤT

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị

- Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu;

- Nhận bàn giao các mốc ranh giới khu đất theo dự án đầu tư đã được phê duyệt, mốc tìm tuyến (đối với các quy hoạch hình tuyến) ở thực địa;

- Thu thập các loại hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc đo đạc của công trình dự án;

- Chuẩn bị vật tư, máy móc, thiết bị;

- Liên hệ với UBND cấp xã; cán bộ thôn, bản; tổ chức thông báo cho người sử dụng đất có liên quan đến phạm vi dự án;

- Đối soát thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có); xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất;

- Đo kiểm tra tọa độ các điểm mốc ranh giới dự án so với hồ sơ bàn giao.

b) Xây dựng lưới khống chế đo vẽ

Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

- Xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trên thực địa; lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

- Đo đạc chi tiết ranh giới các thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan.

1.1.2. Nội nghiệp

a) Lập bản đồ chỉnh lý địa chính phục vụ công tác thu hồi đất gồm: Biên tập BĐDC số, nhập thông tin thửa đất, biên tập ranh giới pháp lý; đánh số thửa tạm;

b) Lập kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất phục vụ công tác thu hồi đất gồm: Lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; phiếu tổng hợp kết quả đo đạc theo chủ sử dụng, quản lý đất;

c) Ký xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với người sử dụng đất, người quản lý đất;

d) Hoàn thiện bản đồ, hồ sơ phục vụ công tác thu hồi đất gồm:

- Biên tập hoàn thiện chỉnh lý bản đồ địa chính;

- Lập bảng thống kê chỉnh lý địa chính phục vụ công tác thu hồi đất;

- In ấn bản đồ và hồ sơ có liên quan theo quy định;

- Nhân bản bản đồ chỉnh lý địa chính, bảng thống kê chỉnh lý địa chính.

e) Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu, xác nhận hồ sơ các cấp;

f) Giao nộp hồ sơ, sản phẩm theo quy định.

1.2. Phân loại khó khăn

Không phân loại khó khăn.

1.3. Định mức

Bảng 51

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/100 thửa)					
			<100 (m²)	100- 300 (m²)	>300- 500 (m²)	>500- 1000 (m²)	>1000- 3000 (m²)	>3000- 10.000 (m²)
1. Đất ở, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở tại các phường								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 3ĐCV.IV6)	<u>57,60</u> 14,40	<u>68,40</u> 17,10	<u>72,60</u> 18,15	<u>88,80</u> 22,20	<u>121,80</u> 30,45	<u>187,20</u> 46,80
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 4 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	30,60	36,00	37,80	46,80	63,90	98,10
2. Các loại đất còn lại tại các phường								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 3ĐCV.IV6)	<u>40,32</u> 10,08	<u>47,88</u> 11,97	<u>50,82</u> 12,71	<u>62,16</u> 15,54	<u>85,26</u> 21,32	<u>131,04</u> 32,76
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 4 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	21,42	25,20	26,46	33,76	44,73	68,67
3. Đất ở, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở tại các xã, đặc khu								
3.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 3ĐCV.IV6)	<u>43,78</u> 10,95	<u>51,98</u> 13,00	<u>55,18</u> 13,80	<u>67,49</u> 16,87	<u>92,57</u> 23,14	<u>142,27</u> 35,57
3.2	Nội nghiệp	Nhóm 4 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	23,26	27,36	28,73	35,57	48,56	74,56
4. Các loại đất còn lại tại các xã, đặc khu								
4.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2ĐCV.IV4, 3ĐCV.IV6)	<u>36,29</u> 9,07	<u>43,09</u> 10,77	<u>45,74</u> 11,44	<u>55,94</u> 13,99	<u>76,73</u> 19,18	<u>117,94</u> 29,49
4.2	Nội nghiệp	Nhóm 4 (2ĐCV.IV4, 2ĐCV.IV6)	19,28	22,68	23,81	29,48	40,26	61,80

Ghi chú:

(1) Mức đo chỉnh lý bản đồ địa chính đối với khu vực có quy mô thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (lớn hơn 01ha) thì cứ mỗi ha tăng thêm tính thêm 0,02 mức quy định cho khu đất có quy mô thửa đất 3.000m^2 đến 10.000m^2

(2) Định mức tại bảng Bảng 51 áp dụng cho thửa đất bị thu hồi trong phạm vi ranh giới dự án. Trường hợp thửa đất bị chia cắt bởi ranh giới thu hồi đất, thì các thửa đất mới hình thành (bao gồm thửa đất thu hồi ngoài phạm vi dự án và thửa đất còn lại tiếp tục sử dụng) tính bằng 0,7 định mức tại Bảng 51.

(3) Trường hợp phải lập bản đồ giao đất, cho thuê đất sau khi thu hồi đất thì mức tính bằng 0,3 mức nội nghiệp quy định tại Bảng 51

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng

2.1. Đối với đất đô thị

2.1.1. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác ngoại nghiệp) của đo đạc chỉnh lý địa chính thửa đất phục vụ công tác thu hồi dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 của định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác ngoại nghiệp) của đo đạc lập BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4 quy định tại khoản 2, 3 và 4 Chương II, Phần II quy định này. Các thửa đất diện tích khác tính tăng theo hệ số mức lao động của thửa đất đó so với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2 .

2.1.2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác nội nghiệp) của đo đạc chỉnh lý địa chính thửa đất phục vụ công tác thu hồi dưới 100m^2 , tính bằng 0,04 của định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác nội nghiệp) của đo đạc lập BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4 quy định tại khoản 2, 3 và 4 Chương II, Phần II quy định này. Các thửa đất diện tích khác tính tăng theo hệ số mức lao động của thửa đất đó so với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2 .

2.2. Đối với đất nông thôn

2.2.1. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác ngoại nghiệp) của đo đạc chỉnh lý địa chính thửa đất phục vụ công tác thu hồi dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 của định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác ngoại nghiệp) của đo đạc lập BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 3 quy

định tại khoản 2, 3 và 4 Chương II, Phần II quy định này. Các thửa đất diện tích khác tính tăng theo hệ số mức lao động của thửa đất đó so với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2 .

2.2.2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác nội nghiệp) của đo đạc chỉnh lý địa chính thửa đất phục vụ công tác thu hồi dưới 100m^2 , tính bằng 0,04 của định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng (công tác nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 3 quy định tại khoản 2, 3 và 4 Chương II, Phần II quy định này. Các thửa đất diện tích khác tính tăng theo hệ số mức lao động của thửa đất đó so với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2 .

Chương VIII

ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

Khảo sát thực địa; thu thập dữ liệu; lập kế hoạch đo; đo đạc vị trí, kích thước và ranh giới của tài sản; lập bản đồ hoặc sơ đồ thể hiện tài sản đó trên thửa đất, khu đất; tính diện tích tài sản theo quy định của công tác cấp giấy chứng nhận đối với từng loại tài sản gắn liền với đất; phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Phân loại khó khăn

Không phân loại khó khăn.

1.3. Định mức

1.3.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 50. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

1.3.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 50;

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng

ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 50; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất;

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 50.

1.3.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng

2.1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Chương V Phần II). Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng đo đạc tài sản gắn liền với đất không phải là nhà và các công trình xây dựng được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2.2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; sử dụng máy móc, thiết bị và tiêu hao năng lượng được quy định như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Chương V Phần II. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Chương V Phần II; từ tầng thứ 2 trở lên nếu phải đo được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Chương V Phần II.

2.3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).